

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 21-5-2019

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D - TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tín,

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Thái Thị Đang,

Ông Phạm Hùng Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện D - tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 417/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hữu B - Sinh năm: 1993, “có mặt”,

Địa chỉ: Tổ dân phố số 6, thị trấn V, huyện N, Khánh Hòa.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng L - Sinh năm: 1984, “vắng mặt”

Địa chỉ: Thôn P 1, xã A, huyện D, Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 08/10/2018 và bản tự khai ngày 13/12/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hữu B trình bày: Bà và ông Nguyễn Hoàng L chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 26/12/2011 tại Ủy ban nhân dân xã A. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, về sau bà và ông L thường phát

sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống, ông L không quan tâm đến gia đình, thường xuyên cãi vã, cả hai không thể khắc phục được mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau từ tháng 4 năm 2017 đến nay. Bà B yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng L.

Về con chung: Bà và ông L có một con chung là Nguyễn Ngọc Yên N (sinh ngày 11/01/2018). Cháu N đang được bà trực tiếp nuôi từ tháng 4/2017 đến nay. Bà B yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà B xác định không có nợ chung với ông L, không yêu cầu Tòa án giải quyết về yêu cầu chia tài sản chung.

Tòa án xác minh và tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với ông Nguyễn Hoàng L nhưng ông L không đến Tòa để Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải.

Tại phiên tòa, bà B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng ông Nguyễn Hoàng L vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hữu B và ông Nguyễn Hoàng L tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà B xác định hai bên chung sống không hạnh phúc, không khắc phục được mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông L không đến Tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nên Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông L đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hữu B được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng L là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:

Con chung dưới 36 tháng tuổi, đang được bà B trực tiếp nuôi, ông L không đến Tòa để trình bày ý kiến về người trực tiếp nuôi con chung nên cần giao con chung Nguyễn Ngọc Yên N (sinh ngày 11/01/2018) cho bà B trực tiếp nuôi là phù hợp.

Bà B không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung, ông L cũng không đến Tòa để trình bày ý kiến về cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng

nuôi con chung của ông L. Ông L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà B xác định không có nợ chung với ông L và không yêu cầu Tòa án giải quyết về yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hữu B phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Hữu B. Bà Nguyễn Thị Hữu B được ly hôn ông Nguyễn Hoàng L.

2. Về con chung:

- Bà Nguyễn Thị Hữu B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Nguyễn Ngọc Yến N (sinh ngày 11/01/2018).

- Bà B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông L

- Ông L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà Nguyễn Thị Hữu B, ông Nguyễn Hoàng L đều có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hữu B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002360 ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Do đó, bà B đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành, theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THA dân sự huyện D;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Tín

